



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG BÒ SỮA MỘC CHÂU**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018  
(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 33
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5500154060 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 06 tháng 11 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thị trấn Nông trường Mộc Châu - Huyện Mộc Châu - Tỉnh Sơn La.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Công Chiến	Chủ tịch
Ông Đào Duy Linh	Thành viên
Ông Trần Xuân Thao	Thành viên
Ông Nguyễn Sỹ Quang	Thành viên
Bà Trần Thị Cúc	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Công Chiến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Thao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hải Nam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Tú	Trưởng ban
Ông Lê Nhân Đức	Thành viên
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Công Chiến

Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 28 tháng 01 năm 2019



Số: 280119.004/BCTC.KT6

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu được lập ngày 28 tháng 01 năm 2019, từ trang 5 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Đỗ Thị Ngọc Dung**  
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0659-2018-002-1  
Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2019

**Trần Quý Mai**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3305-2015-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of **HLB** International

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>920.008.745.494</b>	<b>814.476.690.901</b>
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	23.150.102.405	98.611.364.445
111 1. Tiền		23.150.102.405	27.411.364.445
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	71.200.000.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	464.387.055.000	368.225.222.919
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		464.387.055.000	368.225.222.919
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		73.009.739.657	66.422.225.738
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	21.576.736.080	23.007.421.425
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	14.338.265.573	6.505.622.564
135 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	33.259.336.327	29.191.988.200
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	8	3.835.401.677	7.717.193.549
140 IV. Hàng tồn kho	9	349.599.904.066	273.684.741.752
141 1. Hàng tồn kho		349.599.904.066	273.684.741.752
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		9.861.944.366	7.533.136.047
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	8.354.981.509	7.364.445.506
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.506.962.857	168.690.541
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>213.842.736.144</b>	<b>271.357.164.926</b>
220 II. Tài sản cố định		207.985.622.566	263.624.288.406
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	207.985.622.566	263.624.288.406
222 - Nguyên giá		807.972.326.394	795.920.564.969
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(599.986.703.828)	(532.296.276.563)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		488.297.018	146.518.618
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	488.297.018	146.518.618
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	61.485.600	45.210.000
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		61.485.600	45.210.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		5.307.330.960	7.541.147.902
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	5.307.330.960	7.541.147.902
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.133.851.481.638</b>	<b>1.085.833.855.827</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>365.999.329.385</b>	<b>319.052.316.883</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>363.951.329.385</b>	<b>316.979.316.883</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	90.442.875.677	75.095.006.668
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	16.048.554.604	37.431.216.162
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.493.668.757	6.432.667.955
314 4. Phải trả người lao động		34.751.376.792	35.404.339.571
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	16	176.929.683.272	115.852.033.275
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		42.285.170.283	46.764.053.252
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.048.000.000</b>	<b>2.073.000.000</b>
337 7. Phải trả dài hạn khác	16	2.048.000.000	2.073.000.000
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>767.852.152.253</b>	<b>766.781.538.944</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>767.852.152.253</b>	<b>766.781.538.944</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		568.460.460.000	568.460.460.000
411a <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		568.460.460.000	568.460.460.000
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		82.532.150.302	64.468.071.218
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		116.859.541.951	133.853.007.726
421a <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		-	97.567.704.708
421b <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		116.859.541.951	36.285.303.018
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.133.851.481.638</b>	<b>1.085.833.855.827</b>

Nguyễn Anh Tú  
Người lập biểu

Trần Thị Cúc  
Kế toán trưởng



Trần Công Chiến  
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 28 tháng 01 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2018

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	2.484.796.888.263	2.468.480.964.138
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	3.099.972.622	2.367.146.336
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.481.696.915.641	2.466.113.817.802
11 4. Giá vốn hàng bán	21	2.014.999.720.838	2.015.397.237.665
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		466.697.194.803	450.716.580.137
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	43.068.005.339	37.751.103.788
22 7. Chi phí tài chính		-	299.861.111
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		-	299.861.111
25 9. Chi phí bán hàng	23	277.687.938.427	237.836.693.581
26 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	26.556.991.235	26.685.658.528
30 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		205.520.270.480	223.645.470.705
31 12. Thu nhập khác	25	7.004.521.654	12.949.357.480
32 13. Chi phí khác	26	11.728.075.262	8.334.516.382
40 14. Lợi nhuận khác		(4.723.553.608)	4.614.841.098
50 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		200.796.716.872	228.260.311.803
51 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	20.155.926.020	11.473.087.778
52 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>180.640.790.852</u>	<u>216.787.224.025</u>
70 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	3.019	3.520

Nguyễn Anh Tú  
Người lập biểu

Trần Thị Cúc  
Kế toán trưởng



Trần Công Chiến  
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 28 tháng 01 năm 2019



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	200.796.716.872	228.260.311.803
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định	82.414.653.934	77.377.740.657
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	(11.730.584)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(25.747.238.303)	(27.323.661.155)
06	- Chi phí lãi vay	-	299.861.111
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	257.464.132.503	278.602.521.832
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(7.355.441.021)	514.059.115
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(90.892.367.880)	(1.576.309.439)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	4.800.942.885	(32.558.519.593)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	1.243.280.939	(8.240.864.453)
14	- Tiền lãi vay đã trả	-	(299.861.111)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(20.997.867.342)	(11.926.840.880)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(13.510.922.512)	(19.068.679.154)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	130.751.757.572	205.445.506.318
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(20.942.378.445)	(85.616.981.049)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	3.156.829.048	5.650.780.804
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(418.344.536.041)	(136.935.416.111)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	335.314.152.353	212.877.602.511
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(16.275.600)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	21.670.309.573	35.043.895.042
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(79.161.899.112)	31.019.881.197
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	3. Tiền thu từ đi vay	-	70.000.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	-	(70.000.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(127.051.120.500)	(142.115.115.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(127.051.120.500)	(142.115.115.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(75.461.262.040)	94.350.272.515

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		98.611.364.445	4.249.361.346
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	11.730.584
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>23.150.102.405</u>	<u>98.611.364.445</u>



Nguyễn Anh Tú  
Người lập biểu



Trần Thị Cúc  
Kế toán trưởng



Trần Công Chiến  
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 28 tháng 01 năm 2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### - Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5500154060 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 06 tháng 11 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thị trấn Nông trường Mộc Châu - Huyện Mộc Châu - Tỉnh Sơn La.

Vốn điều lệ của Công ty là 568.460.460.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa bò.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp số 5500154060 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 06 tháng 11 năm 2015, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến thức ăn gia súc;
- Chọn lọc, nhân giống và phát triển đàn bò sữa quốc gia;
- Sản xuất và cung ứng giống bò;
- Đào tạo và chuyển giao kỹ thuật chăn nuôi thú y và đồng cỏ;
- Bán phân vi sinh;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng;
- Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi;
- Bán lẻ sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Bán buôn sữa các sản phẩm từ sữa thịt, thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu con giống, vật tư, nguyên liệu, thức ăn chăn nuôi, thiết bị và phụ tùng máy móc, hương liệu, các sản phẩm từ sữa, bao bì phục vụ chăn nuôi và chế biến. Kinh doanh cân điện tử.

#### Công ty có các chi nhánh trực thuộc sau:

- Chi nhánh tại Hà Nội

- Chi nhánh tại Đà Nẵng

#### Địa chỉ

- Số 29 Cát Linh - Đống  
Đa - Hà Nội

- Số 389 Điện Biên Phủ,  
Phường La Khê, Quận  
Thanh Khê - Thành phố  
Đà Nẵng

#### Hoạt động kinh doanh chính

- Bán và giới thiệu sản phẩm sữa

- Bán và giới thiệu sản phẩm sữa

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

## 2.4 Công cụ tài chính

### Ghi nhận ban đầu

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua (chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó).

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại Công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua báo ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế lấy đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phải thu là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu),... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang đối với sản phẩm bê giống:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo các nhóm tuổi: dưới 12 tháng và trên 12 tháng, tương ứng với khối lượng bê chưa đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản cuối kỳ. Khi bê đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản, công ty kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang tăng tài sản cố định (nếu chuyển sang đàn bò sinh sản) hoặc giá vốn hàng bán (nếu bán cho các hộ chăn nuôi bò sữa).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Ngoại trừ Máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất được trích theo phương pháp số dư giảm dần, bao gồm: máy rót sữa UHT, dây chuyền chế biến sữa, hệ thống bồn trộn, máy chế biến sữa chua, máy rót sữa chua, máy vắt sữa trung tâm giống., khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 33 năm
- Máy móc, thiết bị khác (ngoài MMTB áp dụng PP khấu hao theo số dư giảm dần)	05 - 30 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	03 - 08 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 - 08 năm

#### 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

#### 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.14 . Vay

- Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được trích các quỹ và chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm kế hoạch trong Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của năm đã thực hiện.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:  
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành:  
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua việc tạm phân phối lợi nhuận trong năm căn cứ vào kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

#### 2.17 . Doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

### 2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### b) Ưu đãi thuế

Trước năm 2014, Công ty được hưởng ưu đãi theo diện Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ. Từ năm 2014, Công ty chuyển sang áp dụng ưu đãi theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 thay thế Nghị định số 124/2008/NĐ-CP cho thời gian còn lại. Theo quy định tại: "Điểm 1 Điều 15; Điểm 1 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013", Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 10% tính trên toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi trừ các khoản thu nhập nêu tại điểm a, b, c khoản 2 điều 19 Nghị định này trong 7 năm còn lại kể từ năm 2014; Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp của các thu nhập nêu trên trong 4 năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2005) và được miễn 50% trong 9 năm tiếp theo (kể từ năm 2009). Năm 2017 là năm thứ chín Công ty thực hiện tính nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức ưu đãi giảm 50% thuế phải nộp. Do đó năm 2018 đơn vị đã hết thời gian được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế phải nộp.



c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% đối với toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi và 20% đối với thu nhập còn lại cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Do Công ty chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực cung cấp sản phẩm sữa tại Văn phòng Công ty ở huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La là chủ yếu nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	3.010.128.732	1.076.041.951
Tiền gửi ngân hàng	20.139.973.673	26.335.322.494
Các khoản tương đương tiền (*)	-	71.200.000.000
	<u>23.150.102.405</u>	<u>98.611.364.445</u>

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng NN&PTNT Chi nhánh Mộc Châu.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương	2.202.946.256	-	1.696.032.896	-
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	1.132.032.000	-	1.018.828.800	-
- Công ty TNHH MM Mega Market Việt Nam chi nhánh tại Hà Nội	661.540.195	-	554.324.014	-
- Công ty Cổ phần Nhất Nam	264.496.838	-	1.719.338.577	-
- Công ty Cổ phần Vinmart	6.217.670.233	-	3.156.487.647	-
- Công ty TNHH Toto Việt Nam	822.146.367	-	661.926.552	-
- Công ty Cổ phần Trảng An	133.999.250	-	455.607.420	-
- Trường học Đoàn Thị Điểm	417.232.100	-	502.389.280	-
- Hệ thống BigC Hà Nội	2.002.950.777	-	1.653.758.800	-
- Công ty Tetrapak Việt Nam	-	-	5.500.000.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.721.722.064	-	6.088.727.439	-
+ Phải thu hộ chăn nuôi về tiền bán thức ăn, vật tư	1.869.480.151	-	349.223.916	-
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	5.852.241.913	-	5.739.503.523	-
	<b>21.576.736.080</b>	<b>-</b>	<b>23.007.421.425</b>	<b>-</b>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc châu	8.808.513.978	-	-	-
- Công ty TOPHAY AGRI-INDUSTRIES	851.515.777	-	-	-
- Công ty TNHH Công nghệ Minh Châu	820.800.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp MYTEK	1.778.971.969	-	-	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Đồng Lợi	805.800.000	-	-	-
- Công ty TNHH Khoa học và Công nghệ cao	507.247.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần phần mềm Bravo	597.600.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp nặng Mico	-	-	2.150.400.000	-
- Công ty TNHH Phytocent Việt Nam	-	-	1.840.782.095	-
- Công ty SACMI SINGAPORE PTE., LTD	-	-	1.003.814.699	-
- Công ty RINDO CO., LTD	-	-	770.575.320	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Auto	-	-	537.900.000	-
- Các khoản ứng trước cho người bán khác	167.816.849	-	202.150.450	-
	<b>14.338.265.573</b>	<b>-</b>	<b>6.505.622.564</b>	<b>-</b>

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu hộ chăn nuôi về tiền cho vay mua Bò	54.336.327	-	2.170.988.200	-
- Phải thu hộ chăn nuôi về tiền cho vay đầu tư chăn nuôi	33.205.000.000	-	27.021.000.000	-
	<b>33.259.336.327</b>	<b>-</b>	<b>29.191.988.200</b>	<b>-</b>

Là các khoản Công ty cho các hộ chăn nuôi vay để mua Bò, đầu tư chuồng trại với lãi suất 1%/tháng.

**8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	3.368.058.477	-	7.707.002.712	-
- Phải thu về Bảo hiểm xã hội	381.488.981	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	1.411.080	-	1.411.080	-
- Phải thu khác	84.443.139	-	8.779.757	-
	<b>3.835.401.677</b>	<b>-</b>	<b>7.717.193.549</b>	<b>-</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	140.332.510.598	-	135.759.809.098	-
- Công cụ, dụng cụ	1.052.548.641	-	993.270.004	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.516.905.598	-	34.095.800.044	-
- Thành phẩm	178.697.939.229	-	102.835.862.606	-
	<b>349.599.904.066</b>	<b>-</b>	<b>273.684.741.752</b>	<b>-</b>

**10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
- Công trình Trung tâm thương mại khu Chợ Mới	318.000.000	102.115.200
- Mua máy móc, thiết bị đang thực hiện	-	44.403.418
- Các công trình khác	170.297.018	-
	<b>488.297.018</b>	<b>146.518.618</b>

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 02

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa	88.482.917	121.424.640
- Chi phí thuê cửa hàng	516.269.551	174.900.000
- Phí sản xuất băng TVC sữa Mộc Châu	409.534.485	-
- Phí DMS phục vụ bán hàng	993.889.351	1.083.181.166
- Biển, Ô dù quảng cáo, quảng cáo trên xe buýt	3.876.643.134	5.338.802.512
- Kệ trưng bày tại các cửa hàng	1.501.178.636	425.467.045
- Công cụ, dụng cụ	968.983.435	220.670.143
	<b>8.354.981.509</b>	<b>7.364.445.506</b>

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Tủ mát thị trường, dàn lạnh	4.547.515.149	5.490.404.023
- Chi phí sửa chữa, cải tạo TSCĐ	129.042.444	910.067.080
- Bàn ghế, công cụ đồ dùng hội trường	226.676.369	906.705.473
- Công cụ, dụng cụ	404.096.998	233.971.326
	<u>5.307.330.960</u>	<u>7.541.147.902</u>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Cát An	7.189.124.316	7.189.124.316	-	-
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp AGRO	4.654.728.260	4.654.728.260	-	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Phân phối Mai Nam	4.297.496.359	4.297.496.359	458.077.400	458.077.400
- Công ty TNHH Kiên Sơn	4.216.654.890	4.216.654.890	-	-
- Công ty Cổ phần Ngọc Diệp	3.897.471.743	3.897.471.743	789.369.460	789.369.460
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Việt Úc	3.623.342.580	3.623.342.580	-	-
- Công ty Cổ phần Nông sản Quốc tế	3.389.254.000	3.389.254.000	320.640.000	320.640.000
- Công ty Cổ phần Tetrapak Việt Nam	5.790.000.059	5.790.000.059	2.009.254.498	2.009.254.498
- Công ty TNHH Bao bì Hương Sen	1.572.472.220	1.572.472.220	811.578.882	811.578.882
- Công ty TNHH Phát triển chăn nuôi Perer Hand	1.352.425.000	1.352.425.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	50.459.906.250	50.459.906.250	70.706.086.428	70.706.086.428
+ Phải trả hộ chăn nuôi tiền mua sữa	41.256.165.651	41.256.165.651	60.308.241.857	60.308.241.857
+ Phải trả các đối tượng khác	9.203.740.599	9.203.740.599	10.397.844.571	10.397.844.571
	<u>90.442.875.677</u>	<u>90.442.875.677</u>	<u>75.095.006.668</u>	<u>75.095.006.668</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>1.509.175.000</u>	<u>1.509.175.000</u>	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Tây bắc	3.617.544.742	176.452.463
- Nhà phân phối Đỗ Hữu Lũy	739.715.956	216.787.109
- Công ty TNHH Thương mại vận tải Hoàng Khanh	687.299.093	472.330.460
- Công ty TNHH Thịnh Hiền	573.095.885	2.548.366.553
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Đức Thắng	524.400.413	1.668.864.454
- Công ty TNHH Đầu tư Duy Nam	512.047.026	1.706.190.511
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tuấn Minh	395.818.707	842.908.645
- Doanh nghiệp tư nhân Thương mại và Dịch vụ Vận tải Hoàng Gia Phú	351.892.535	255.508.802
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngọc Yến	343.665.448	-
- Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Thuận Hưng	343.481.277	2.128.372.571
- Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Khánh Tùng	305.425.401	775.649.365
- Công ty TNHH Thăng Linh	295.459.805	1.327.504.321
- Đào Quang Hùng	269.000.000	-
- Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Hồng Ngọc	263.959.064	704.200.406
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Top One	253.048.516	441.645.739
- Nguyễn Thị Vân	237.386.668	176.176.697
- Công ty Đức Hằng Thọ Xuân	230.549.845	574.351.509
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Phương Lan	229.953.347	782.707.022
- Doanh nghiệp tư nhân thương mại Phong Cảnh Nhung	229.251.571	1.524.097.661
- Công ty TNHH MTV Thương mại tổng hợp Duy Hưng	227.780.154	589.859.630
- Công ty TNHH MTV Tùng Lộc - Ninh Bình	225.750.695	1.709.478.802
- Các khoản trả tiền trước của người mua khác	5.192.028.456	18.809.763.444
	<b>16.048.554.604</b>	<b>37.431.216.162</b>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	1.036.364.529	-
- Bảo hiểm xã hội	-	22.276.300
- Quỹ bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm giá sữa	44.955.168.694	28.861.079.013
- Quỹ khuyến học, các quỹ khác	1.069.083.176	981.820.174
- Cổ tức phải trả	128.756.086.500	85.269.069.000
- Phải trả khoản Thuế TNCN tạm thu thừa khi quyết toán	604.970.114	108.662.128
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	508.010.259	609.126.660
	<b>176.929.683.272</b>	<b>115.852.033.275</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.048.000.000	2.073.000.000
	<b>2.048.000.000</b>	<b>2.073.000.000</b>
<b>c) Phải trả khác là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	<b>86.974.035.000</b>	<b>43.487.017.500</b>

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	568.460.460.000	42.789.348.815	97.567.704.708	708.817.513.523
Lãi trong năm trước	-	-	216.787.224.025	216.787.224.025
Phân phối lợi nhuận	-	21.678.722.403	(180.501.921.007)	(158.823.198.604)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>568.460.460.000</b>	<b>64.468.071.218</b>	<b>133.853.007.726</b>	<b>766.781.538.944</b>
Số dư đầu năm nay	568.460.460.000	64.468.071.218	133.853.007.726	766.781.538.944
Lãi trong năm nay	-	-	180.640.790.852	180.640.790.852
Phân phối lợi nhuận (*)	-	18.064.079.084	(197.634.256.627)	(179.570.177.543)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>568.460.460.000</b>	<b>82.532.150.302</b>	<b>116.859.541.951</b>	<b>767.852.152.253</b>

(\*) Trong năm 2018, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức theo Nghị quyết Hội đồng quản trị kỳ họp thứ 23 số 129/NQ/HĐQT ngày 05/08/2018 về việc tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2018 với tỷ lệ 15% trong tháng 09/2018. Đồng thời, Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2018 căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 67/NQ/CPGBS/2018 ngày 06/04/2018 và Nghị quyết Hội đồng quản trị kỳ họp thứ 25 số 10/NQ/HĐQT, ngày 10 tháng 01 năm 2019, như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2018		180.640.790.852
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	10	18.064.079.084
- Trích quỹ Khen thưởng	5	9.032.039.543
- Trích cổ tức trên Vốn điều lệ	30	170.538.138.000
+ Từ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		133.853.007.726
+ Từ LNST năm nay		36.685.130.274

Số liệu tạm phân phối lợi nhuận năm 2018 có thể thay đổi sau khi kết thúc năm tài chính và được Đại hội đồng cổ đông năm 2019 thông qua.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	Tỷ lệ %	01/01/2018 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	289.913.450.000	51	289.913.450.000	51
Các cổ đông khác	278.547.010.000	49	278.547.010.000	49
	<b>568.460.460.000</b>	<b>100</b>	<b>568.460.460.000</b>	<b>100</b>

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	568.460.460.000	568.460.460.000
- Vốn góp cuối năm	568.460.460.000	568.460.460.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	85.269.069.000	85.269.069.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	170.538.138.000	142.115.115.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	133.853.007.726	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm phân phối trên lợi nhuận năm nay</i>	36.685.130.274	142.115.115.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	127.051.120.500	142.115.115.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	127.051.120.500	85.269.069.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm ứng trên lợi nhuận năm nay</i>	-	56.846.046.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	<u>128.756.086.500</u>	<u>142.115.115.000</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.846.046	56.846.046
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	56.846.046	56.846.046
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	56.846.046	56.846.046
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.846.046	56.846.046
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	56.846.046	56.846.046
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	82.532.150.302	64.468.071.218
	<u>82.532.150.302</u>	<u>64.468.071.218</u>

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất với thời gian thuê dài hạn, trả tiền thuê đất hàng năm với UBND tỉnh Sơn La.

b) Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ	USD	631,26	631,26
- Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	304,55	305,13



**19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu sản phẩm sữa	2.119.577.632.155	2.144.062.870.903
Doanh thu bán thức ăn chăn nuôi	317.468.511.260	267.000.466.000
Doanh thu bán vật tư chăn nuôi	45.071.818.249	40.373.175.273
Doanh thu bán bò, bê và khác	2.678.926.599	17.044.451.962
	<b>2.484.796.888.263</b>	<b>2.468.480.964.138</b>

**20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.099.972.622	2.367.146.336
	<b>3.099.972.622</b>	<b>2.367.146.336</b>

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn sản phẩm sữa	1.664.595.124.206	1.721.631.163.808
Giá vốn bán thức ăn chăn nuôi	300.436.133.065	232.321.632.874
Giá vốn bán vật tư chăn nuôi	42.288.432.052	37.901.166.571
Giá vốn bán bò, bê và khác	7.680.031.515	23.543.274.412
	<b>2.014.999.720.838</b>	<b>2.015.397.237.665</b>

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.525.579.858	32.171.105.983
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.582.000	6.549.799
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	-	11.730.584
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	8.537.843.481	5.561.717.422
	<b>43.068.005.339</b>	<b>37.751.103.788</b>

**23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	36.017.608.828	33.464.437.091
Chi phí vật liệu, bao bì	2.909.617.225	2.536.540.337
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	25.837.037.101	16.693.199.319
Chi phí khấu hao TSCĐ	462.353.845	510.156.971
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	178.454.522.719	153.975.564.583
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.406.597.468	24.404.062.999
Chi phí bằng tiền khác	7.600.201.241	6.252.732.281
	<b>277.687.938.427</b>	<b>237.836.693.581</b>

**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	16.066.890.206	16.090.075.863
Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	2.379.867.247	1.683.857.008
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.532.880.316	1.441.989.375
Thuế, phí và lệ phí	3.413.908.501	3.406.172.842
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.136.196.222	2.416.997.791
Chi phí bằng tiền khác	1.027.248.743	1.646.565.649
	<b>26.556.991.235</b>	<b>26.685.658.528</b>

**25 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu hỗ trợ, ủng hộ	6.215.211.584	10.431.685.016
Thu tiền phạt, tiền bồi thường sản phẩm, vật tư hỏng	158.751.318	1.372.818.483
Thu nhập từ bán bê đực, bê cái, phế liệu và khác	630.558.752	1.144.853.981
	<b>7.004.521.654</b>	<b>12.949.357.480</b>

**26 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí vật tư, sản phẩm hỏng, hủy, thí nghiệm	726.884.875	212.598.256
Chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	8.782.923.555	4.853.994.627
Chi phí vắc xin tiêm cho Bò các hộ dân	1.861.231.036	327.734.755
Chi phạt vi phạm	-	77.206.000
Chi phí bê cái và khác	357.035.796	2.862.982.744
	<b>11.728.075.262</b>	<b>8.334.516.382</b>

**27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thuế thu nhập từ thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	200.796.716.872	228.253.762.004
Các khoản điều chỉnh tăng	762.543.332	1.207.993.553
- Chi phí không hợp lệ	762.543.332	1.207.993.553
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	201.559.260.204	229.461.755.557
Thuế suất thuế TNDN được hưởng ưu đãi	10%	5%
Chi phí thuế TNDN hiện hành kinh doanh chính	<b>20.155.926.020</b>	<b>11.473.087.778</b>

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (tiếp theo)

Thuế thu nhập từ thu nhập tính thuế không được hưởng ưu đãi		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ hoạt động tài chính	-	6.549.799
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(6.549.799)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	(6.549.799)
Thu nhập hoạt động tài chính chịu thuế TNDN	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>20.155.926.020</b>	<b>11.473.087.778</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(60.028.413)	393.724.689
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(20.997.867.342)	(11.926.840.880)
Các điều chỉnh khác	38	-
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>(901.969.697)</b>	<b>(60.028.413)</b>

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	180.640.790.852	216.787.224.025
Các khoản điều chỉnh:	9.032.039.543	16.708.083.604
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	9.032.039.543	16.708.083.604
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	171.608.751.309	200.079.140.421
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	56.846.046	56.846.046
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.019</b>	<b>3.520</b>

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.806.739.833.406	1.705.192.252.582
Chi phí nhân công	148.787.487.394	137.204.865.089
Chi phí khấu hao TSCĐ	82.414.653.934	77.377.740.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.295.647.368	94.471.581.833
Chi phí khác bằng tiền	219.001.778.523	210.451.226.036
<b>Tổng chi phí sản xuất</b>	<b>2.348.239.400.625</b>	<b>2.224.697.666.196</b>

### 30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc- VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.150.102.405	-	98.611.364.445	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.412.137.757	-	30.724.614.974	-
Các khoản cho vay	497.646.391.327	-	397.417.211.119	-
	<b>546.208.631.489</b>	<b>-</b>	<b>526.753.190.538</b>	<b>-</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác			269.420.558.949	193.020.039.943
			<b>269.420.558.949</b>	<b>193.020.039.943</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	190.947.039.943	2.073.000.000	-	193.020.039.943
	<u>190.947.039.943</u>	<u>2.073.000.000</u>	<u>-</u>	<u>193.020.039.943</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP</b>	<b>Công ty mẹ</b>		
- Thuê kho		377.500.000	-
- Mua nguyên vật liệu		-	5.452.051.610
- Trích trả cổ tức lần 2 năm nay		43.487.017.500	43.487.017.500
- Trích trả cổ tức lần 1 năm nay		43.487.017.500	28.991.345.000
- Chi trả cổ tức năm trước		43.487.017.500	43.487.017.500
<b>Công ty TNHH Phát triển chăn nuôi Peter Hand Hà Nội</b>	<b>Công ty liên kết của Công ty mẹ</b>		
- Mua nguyên vật liệu		15.364.182.500	14.169.092.500

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP</b>	<b>Công ty mẹ</b>		
- Phải trả về cổ tức		86.974.035.000	43.487.017.500
- Phải trả cho người bán ngắn hạn		156.750.000	-
<b>Công ty TNHH Phát triển chăn nuôi Peter Hand Hà Nội</b>	<b>Công ty liên kết của Công ty mẹ</b>		
- Phải trả cho người bán ngắn hạn		1.352.425.000	-

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ' VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	3.527.124.953	4.502.889.183
- Trả cổ tức HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	8.049.123.900	6.707.603.250

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Anh Tú  
Người lập biểu

Trần Thị Cúc  
Kế toán trưởng



Trần Công Chiến  
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 28 tháng 01 năm 2019

1/25  
TY  
JU.  
TO  
C  
P

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

31/12/2018		01/01/2018	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
VND	VND	VND	VND
130.000.000.000	130.000.000.000	125.974.696.392	125.974.696.392
334.387.055.000	334.387.055.000	242.250.526.527	242.250.526.527
<b>464.387.055.000</b>	<b>464.387.055.000</b>	<b>368.225.222.919</b>	<b>368.225.222.919</b>

a) Đầu tư ngắn hạn

Tiền gửi có kỳ hạn (\*)

- Kỳ hạn còn lại dưới 3 tháng
- Kỳ hạn còn lại trên 3 tháng

(\*) Số dư tại ngày 31/12/2018 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại và Quỹ tín dụng với lãi suất từ 4,6%/năm đến 7,5%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

31/12/2018		01/01/2018	
Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
VND	VND	VND	VND
61.485.600	-	45.210.000	-
<b>61.485.600</b>	<b>-</b>	<b>45.210.000</b>	<b>-</b>

Đầu tư vào đơn vị khác

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu (\*)

(\*) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu. Tại ngày 01/01/2018, Công ty nắm giữ 4.521 cổ phần, tương ứng 0,125% vốn chủ sở hữu. Trong năm 2018, Công ty mua thêm 1.356 cổ phần phát hành bổ sung vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty này. Tại ngày 31/12/2018, tổng số cổ phần Công ty nắm giữ là 5.877 cổ phần, tương ứng 0,125% vốn chủ sở hữu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	147.616.117.624	503.774.430.633	51.565.893.686	449.613.300	87.651.448.921	4.863.060.805	795.920.564.969
Số tăng trong năm	2.898.655.586	17.610.106.545	3.229.773.000	-	14.977.205.566	-	38.715.740.697
- Mua trong năm	-	17.610.106.545	3.229.773.000	-	-	-	20.839.879.545
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.898.655.586	-	-	-	-	-	2.898.655.586
- Bê tơ chuyển thành bò vắt sữa	-	-	-	-	14.977.205.566	-	14.977.205.566
Số giảm trong năm	(408.519.168)	(547.388.397)	-	(46.346.000)	(25.412.016.616)	(249.709.091)	(26.663.979.272)
- Thanh lý, nhượng bán	(408.519.168)	(547.388.397)	-	(46.346.000)	(25.412.016.616)	(249.709.091)	(26.663.979.272)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>150.106.254.042</b>	<b>520.837.148.781</b>	<b>54.795.666.686</b>	<b>403.267.300</b>	<b>77.216.637.871</b>	<b>4.613.351.714</b>	<b>807.972.326.394</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	75.534.597.680	381.030.622.498	33.592.049.059	354.098.800	37.478.232.039	4.306.676.487	532.296.276.563
- Khấu hao trong năm	14.595.095.877	47.068.245.299	6.437.118.364	22.474.000	13.894.594.201	397.126.193	82.414.653.934
Số giảm trong năm	(404.567.158)	(533.121.730)	-	(46.346.000)	(13.514.759.963)	(225.431.818)	(14.724.226.669)
- Thanh lý, nhượng bán	(404.567.158)	(533.121.730)	-	(46.346.000)	(13.514.759.963)	(225.431.818)	(14.724.226.669)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>89.725.126.399</b>	<b>427.565.746.067</b>	<b>40.029.167.423</b>	<b>330.226.800</b>	<b>37.858.066.277</b>	<b>4.478.370.862</b>	<b>599.986.703.828</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	72.081.519.944	122.743.808.135	17.973.844.627	95.514.500	50.173.216.882	556.384.318	263.624.288.406
Tại ngày cuối năm	60.381.127.643	93.271.402.714	14.766.499.263	73.040.500	39.358.571.594	134.980.852	207.985.622.566

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 360.146.076.474 VND





Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	6.343.640.955	126.987.336.866	129.837.309.654	-	3.493.668.167
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	203.825.322	203.825.322	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	60.028.413	-	20.155.926.058	20.997.867.342	901.969.697	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	108.662.128	-	6.491.652.428	6.987.960.414	604.970.114	-
- Thuế Tài nguyên	-	-	171.640.015	171.639.425	-	590
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-	3.955.814.694	3.955.837.740	23.046	-
- Các loại thuế khác	-	89.027.000	9.000.000	98.027.000	-	-
	<b>168.690.541</b>	<b>6.432.667.955</b>	<b>157.975.195.383</b>	<b>162.252.466.897</b>	<b>1.506.962.857</b>	<b>3.493.668.757</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

